

Bản án số: 77/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 05 - 4 - 2022.

V/v tranh chấp “Ly hôn”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hồng Sơn.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà T rần Thị Đỗi,

2. Ông Lê Văn Hứa.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Thanh Tú – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ , tỉnh Long An.

Ngày 05 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 120/2022/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 02 năm 2022 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 65/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 3 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 46/2022/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Nguyễn Kim T, sinh năm 1979, (xin vắng mặt)

Hộ khẩu thường trú: Ấp AH, xã ANT, huyện Đ , tỉnh Long An.

Bị đơn: Nguyễn Văn D , sinh năm 1975, (vắng mặt)

Hộ khẩu thường trú: Ấp AH, xã ANT, huyện Đ , tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 12 tháng 01 năm 2022 nguyên đơn Bà T trình bày:

Bà và ông D tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại UBND xã ANT, huyện ĐH, tỉnh Long An ngày 04/8/2009. Trong quá trình sống chung vợ chồng thường xuyên cãi vã. Ông D uống rượu đi vui chơi bên ngoài, không quan tâm gia đình vợ con. Bà nhiều lần hòa giải nhưng không thành nên bà xin ly hôn với ông D.

Về con chung: Bà và ông D có con chung tên Nguyễn Kim V, sinh ngày 18/5/2000 và Nguyễn Văn M, sinh ngày 11/01/2010. Khi ly hôn, bà không yêu cầu gì hết, yêu cầu Tòa án xem xét nguyện vọng của con chung để quyết định.

Về tài sản chung: Chúng tôi tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Bà T khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông D, hiện đang sinh sống tại huyện Đ, tỉnh Long An nên Tòa án nhân dân huyện Đ thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2]. Tại phiên tòa, nguyên đơn bà T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn ông D đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, căn cứ vào Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[1.3]. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt thông báo thụ lý, tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ nhưng bà T xin vắng mặt; ông D vẫn vắng mặt. Bà T có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải nên đưa vụ án ra xét xử.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Bà T, ông D chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại UBND xã ANT, huyện ĐH, tỉnh Long An ngày 04/8/2009 nên hôn nhân giữa ông bà là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3]. Về yêu cầu ly hôn: Trong quá trình chung sống, bà T cho rằng quá trình sống chung vợ chồng thường xuyên cãi vã. Ông D uống rượu đi vui chơi bên ngoài, không quan tâm gia đình vợ con. Bà nhiều lần hòa giải nhưng không thành nên bà xin ly hôn với ông D. Đối với ông D, từ khi thụ lý vụ án cho đến nay, biết được yêu cầu khởi kiện của Bà T nhưng ông D không đến Tòa án và cũng không có ý kiến gì phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của bà T. Tại phiên tòa hôm nay, ông D và bà T đều vắng mặt, chứng tỏ cả hai không có thiện chí để hàn gắn. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy rằng, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, đời sống chung không thể tiếp tục, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó xét yêu cầu xin ly hôn của bà T đối với ông D là có căn cứ, phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Về con chung: Quá trình chung sống, bà T và ông D có con chung tên Nguyễn Kim V , sinh ngày 18/5/2000 và Nguyễn Văn M , sinh ngày 11/01/2010. Khi ly hôn, bà không yêu cầu gì hết, yêu cầu Tòa án xem xét nguyện vọng của con chung để quyết định. Đối với ông D, mặc dù biết được yêu cầu khởi kiện của Bà T về con chung nhưng ông D không đến Tòa án và cũng không có ý kiến gì phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của bà T. Xét thấy, cháu Nguyễn Kim V , sinh ngày 18/5/2000 đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét. Cháu Nguyễn Văn M có nguyện vọng sinh sống với mẹ nên buộc ông D có trách nhiệm giao con chung tên Nguyễn Văn M cho Bà T nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5]. Về cấp dưỡng nuôi con: Bà T không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con

nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6]. Về tài sản chung: Bà T trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông D không có văn bản phản hồi ý kiến nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7]. Về nợ chung: Bà T trình bày không có. Ông D không có văn bản phản hồi ý kiến nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8]. Về án phí: Bà T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 9, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Kim T đối với ông Nguyễn Văn D về việc “Ly hôn”.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Kim T được ly hôn với ông Nguyễn Văn D

2. Về con chung: Buộc ông D có trách nhiệm giao con chung tên Nguyễn Văn M, sinh ngày 11/01/2010 cho Bà T nuôi dưỡng. Ông D không phải cấp dưỡng nuôi con, do Bà T không có yêu cầu.

Cả hai bên đều có quyền và nghĩa vụ đối với con chung. Bên không nuôi con được quyền tới lui, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản. Trường hợp bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì bên trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định pháp luật. Bên trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở bên không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

Khi cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì bên trực tiếp nuôi con, bên không trực tiếp nuôi con, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí: Bà T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0009674 ngày 11/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hoà, tỉnh Long An để thi hành. Bà T đã nộp đủ.

Án xử sơ thẩm, công khai, nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đ;
- UBND xã ANT;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Hồng Sơn

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ' THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi:

“Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liên nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liên nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liên nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liên nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thăng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

